

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Inventec Appliances (Việt Nam) tại Văn bản số 1014-01 IACV ngày 10/4/2025, số 01/GPMT-IACV ngày 22/9/2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất đồ điện tử gia dụng, linh kiện và thiết bị điện tử Inventec Appliances Việt Nam” (gọi tắt là Dự án);

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Inventec Appliances (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính: Lô 13, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: “Sản xuất đồ điện tử gia dụng, linh kiện và thiết bị điện tử Inventec Appliances Việt Nam” tại Lô 13, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Sản xuất đồ điện tử gia dụng, linh kiện và thiết bị điện tử Inventec Appliances Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 13, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn, mã số doanh nghiệp 0110113951 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/09/2022. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 0110113951.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công thiết bị điện tử đeo thông minh; sản xuất, gia công điện thoại thông minh; sản xuất, gia công máy tính đồ thị; sản xuất, gia công máy lọc không khí; sản xuất, gia công loa không dây; sản xuất, gia công thiết bị an ninh gia đình; sản xuất, gia công máy quét thẻ không dây; sản xuất, gia công bảng mạch điện tử; sản xuất, gia công thiết bị ngoại vi máy tính; sản xuất, gia công đầu chuyển; sản xuất, gia công tai nghe không dây; sản xuất, gia công hệ thống âm thanh hi-fi; sản xuất, gia công hành trình thông minh; sản xuất, gia công thiết bị hỗ trợ gọi video hội nghị; sản xuất, gia công các thiết bị hỗ trợ chơi game.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 27.780,04 m² (Theo Thỏa thuận thuê số IACV-2023-OT-OT-0131 ngày 30/04/2023 giữa Công ty TNHH Inventec Appliances (Việt Nam) và Công ty TNHH Hệ thống năng lượng tại Việt Nam và Hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTĐ-NĐ ngày 19 tháng 08 năm 2003 giữa Công ty TNHH Hệ thống năng lượng tại Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

- Nhóm dự án: nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất cơ sở: 12.000.000 sản phẩm/năm (Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4356076845 chứng nhận lần đầu ngày 31/8/2022, thay đổi lần thứ tư ngày 23/01/2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)).

- Quy trình sản xuất của Dự án:

+ Công nghệ sản xuất, gia công đồng hồ thông minh:

Nguyên liệu (bản mạch PCB) → in hàn → gắn kết bề mặt → liên kết nhiệt → kiểm tra FCT → Đổ đầy → Định tuyến laser → lắp ráp FA (liên kết ECG → lắp ráp nút → liên kết BSH → lắp ráp FA) → kiểm tra chức năng → đóng gói.

+ Công nghệ sản xuất, gia công camera:

Nguyên liệu (bản mạch PCB) → in hàn → gắn kết bề mặt → liên kết nhiệt → bộ định tuyến → kiểm tra khởi động → lắp ráp ICR → kiểm tra tiêu điểm → lắp ráp vỏ trên → kiểm tra dò rỉ không khí → kiểm tra tiêu điểm → kiểm tra PDL → đóng gói.

+ Công nghệ sản xuất, gia công máy tính đồ thị:

Nguyên liệu (bản mạch PCB) → in hàn → gắn kết bề mặt → liên kết nhiệt → bộ định tuyến → đổ đầy → lắp ráp bàn phím → lắp ráp LCM → lắp ráp FA → kiểm tra chức

năng → laser → lắp ráp ống kính → đóng gói.

+ Công nghệ sản xuất, gia công tai nghe, loa không dây:

Nguyên liệu (bản mạch PCB) → in hàn → gắn kết bề mặt → liên kết nhiệt → máy phát tia cực tím → bộ định tuyến → kiểm tra FCT → lắp ráp trình điều khiển → lắp ráp cánh tay → lắp ráp FA → kiểm tra QT1 → kiểm tra âm thanh → đóng gói.

+ Công nghệ sản xuất, gia công quẹt thẻ:

Nguyên liệu (bản mạch PCB) → in hàn → gắn kết bề mặt → liên kết nhiệt → kiểm tra ICT → bộ định tuyến → lắp ráp MB → kiểm tra sau BI → kiểm tra MIB DL → kiểm tra khóa bảo mật → đóng gói.

+ Công nghệ sản xuất, gia công các sản phẩm: gồm 2 công đoạn

Công đoạn 1: sản xuất bảng mạch SMT (bán thành phẩm): Nguyên liệu (bảng mạch PCB) → in kem hàn → kiểm tra SPI → gắn linh kiện tốc độ cao → lò hàn (Reflow) → kiểm tra AOI → xếp vào khay.

Công đoạn 2: lắp ráp hoàn thiện sản phẩm: Nguyên liệu (các linh kiện của sản phẩm) → kiểm tra → lắp ráp → kiểm tra lắp ráp và kiểm tra tính năng → dán mã code → kiểm tra → đóng gói → lưu kho chờ xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Inventec Appliances (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Inventec Appliances (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép

môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Quang Minh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Quang Minh
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức;
- Công ty TNHH Inventec Appliances (Việt Nam);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh.

- Nguồn thải số 1: Nước thải từ khu nhà vệ sinh 01 phía trước khu nhà xưởng V.
- Nguồn thải số 2: Nước thải từ nhà vệ sinh 02 phía sau khu nhà xưởng V.
- Nguồn thải số 3: Nước thải từ nhà vệ sinh 04 phía trước khu nhà xưởng G.
- Nguồn thải số 4: Nước thải từ nhà vệ sinh 05 phía sau khu nhà xưởng G.
- Nguồn thải số 05: Nước thải từ nhà vệ sinh 06 phía bên phải khu nhà xưởng V
- Nguồn thải số 06: Nước thải từ nhà vệ sinh 03 tại nhà bảo vệ

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 130 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 116A/2023/HĐ-XLNT ngày 25/05/2023 giữa Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức với Công ty TNHH Inventec Appliances (Việt Nam).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải của dự án hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh 01 thu gom PVC D125 (L=10m), D140 (L=12m) rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm ngoài nhà vệ sinh 01 phía trước khu nhà xưởng V (01 bể, kết cấu 3 ngăn và có $V = D \times R \times H = 7820 \times 2300 \times 2350 \text{mm} = 42,26 \text{m}^3$) để xử lý sơ bộ, sau đó chảy về hố ga nước thải T3 bên ngoài tòa nhà (kích thước 800x800x950mm) tiếp tục qua đường ống PVC D160 (L=34m) về hố ga T2 (kích thước 600x600x1280mm) qua đường ống PVC D250 (L=8m) về hố ga T1 ($V=6,3\text{m}^3$).

+ Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt từ vệ sinh 02 thu gom vào ống PVC D125 (L=10m), D140 (L=14m) rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm ngoài nhà vệ sinh 02 phía sau khu nhà xưởng V (01 bể, kết cấu 3 ngăn và có $V = D \times R \times H = 7820 \times 2300 \times 1950 \text{mm} = 35,07 \text{m}^3$) để

xử lý sơ bộ, sau đó chảy về hố ga T8. Nước thải từ hố ga T8 (kích thước 600x600x950mm) tiếp tục qua đường ống PVC D160 (L = 14m), tiếp tục qua hố ga T7 (kích thước 600x600x1000mm) theo đường ống PVC D160 (L = 20m) về hố ga T6 (kích thước 600x600x1060mm), theo đường ống PVC D250 (L = 28m) về hố ga T5. Hố ga T5 có kích thước 900x600x1140mm, từ hố ga T5 theo đường ống PVC D250 (L = 30m) về hố ga T4 (kích thước 600x600x1230mm), tiếp tục chảy về hố ga T2 theo đường ống PVC D250 (L=16m). Từ hố ga T2 (kích thước 600x600x1280mm) qua đường ống PVCD250 (L=8m) về hố ga T1 (V= 6,3m³).

+ Nguồn thải số 3: Nước thải tại nhà vệ sinh 04 thu gom vào ống PVC D125 (L=10m), D140 (L=14m) rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm ngoài nhà vệ sinh 04 phía trước khu nhà xưởng G (01 bể, kết cấu 3 ngăn và có V = DxRxH= 7820x2300x1950mm = 35,07 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó chảy về hố ga T10. Nước thải từ hố ga T10 (kích thước 600x600x950mm) tiếp tục qua đường ống PVC D160 (L = 34m), hố ga T9 (kích thước 600x600x1040mm) theo đường ống PVC D225 (L=8m) về hố ga T6. Tại hố ga T6 (kích thước 600x600x1060mm), theo đường ống PVC D250 (L = 28m) về hố ga T5. Hố ga T5 có kích thước 900x600x1140mm, từ hố ga T5 theo đường ống PVC D250 (L = 30m) về hố ga T4 (kích thước 600x600x1230mm), tiếp tục chảy về hố ga T2 theo đường ống PVC D250 (L=16m). Từ hố ga T2 (kích thước 600x600x1280mm) qua đường ống PVCD250 (L=8m) về hố ga T1 (V= 6,3m³).

+ Nguồn thải số 4: Nước thải tại nhà vệ sinh 05 thu gom vào ống PVC D125 (L=10m), D140 (L=14m) rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm ngoài nhà vệ sinh 05 phía sau khu nhà xưởng G (01 bể, kết cấu 3 ngăn và có V = DxRxH= 7820x2300x2350mm = 42,26 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó chảy về hố ga T13. Từ hố ga T13 (kích thước 600x600x750mm) theo đường ống PVC D160 (L=36m) về hố ga T12 (kích thước 600x600x750mm), từ hố ga T12 theo đường ống PVC D160 (L=28m) về hố ga T11. Nước thải từ hố ga T11 (kích thước 600x600x940mm) theo đường ống PVC D160 (L=32m) về hố ga T9. Hố ga T9 (kích thước 600x600x1040mm) theo đường ống PVC D225 (L=8m) về hố ga T6. Tại hố ga T6 (kích thước 600x600x1060mm), theo đường ống PVC D250 (L = 28m) về hố ga T5. Hố ga T5 có kích thước 900x600x1140mm, từ hố ga T5 theo đường ống PVC D250 (L = 30m) về hố ga T4 (kích thước 600x600x1230mm), tiếp tục chảy về hố ga T2 theo đường ống PVC D250 (L=16m). Từ hố ga T2 (kích thước 600x600x1280mm) qua đường ống PVCD250 (L=8m) về hố ga T1 (V= 6,3m³).

+ Nguồn thải số 5: Nước thải tại nhà vệ sinh 06 thu gom vào ống PVC D125 (L=10m), D140 (L=14m) rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm ngoài nhà vệ sinh 06 phía bên phải khu nhà xưởng V (01 bể, kết cấu 3 ngăn và có V = DxRxH= 5000x1670x1600mm = 13,36 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó chảy về hố ga T17. Nước thải từ hố ga T17 (kích thước 600x600x950mm) tiếp tục qua đường ống PVC D160 (L = 20m), về hố ga T16 (kích thước 600x600x1000mm) theo đường ống PVC D160 (L=40m) về hố ga T15. Tại hố ga T15 (kích thước 600x600x1120mm), theo đường ống PVC D200 (L = 14m) về hố ga T14. Hố ga T14 có kích thước 600x600x1170mm, từ hố ga T14 theo đường ống PVC D200 (L = 44m) về hố ga T1 (V=6,3m³).

+ Nguồn thải số 6: Nước thải tại nhà vệ sinh 03 thu gom vào ống PVC D125 (L=10m), D140 (L=14m) rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm trong nhà vệ sinh 03 nhà bảo vệ (01 bể, kết cấu 3 ngăn và có V = DxRxH= 3300x1500x1500mm = 7,43 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D140m (L=26m) về hố ga T15. Tại hố ga T15 (kích thước

600x600x1120mm), theo đường ống PVC D200 (L = 14m) về hố ga T14. Hố ga T14 có kích thước 600x600x1170mm, từ hố ga T14 theo đường ống PVC D200 (L = 44m) về hố ga T1 (V= 6,3m³).

Nước thải từ hố ga T1 → Hệ thống đường ống uPVC D250, L= 4m → Bể gom hệ thống xử lý nước thải (V=8,4m³) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 130m³/ngày.đêm.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 130m³/ngày.đêm được bơm ra hệ thống thoát nước chung của khu vực bằng đường ống HDPE D90 thuộc Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí xả nước thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2 343 112 ; Y = 580 489

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 130 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh → Bể gom (V=8,4m³) → Bể điều hòa (V=41m³) → Bể thiếu khí (V=38,7m³) → Bể hiếu khí (V=87,1m³) → Bể lắng (V=23,8m³) → Bể khử trùng (V=6,5m³) → Hệ thống thu gom nước thải của KCN.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Tuân thủ quy trình kỹ thuật về vận hành hệ thống xử lý nước thải và kiểm tra định kỳ các bộ phận, máy móc, thiết bị, vật liệu thuộc hệ thống xử lý nước thải. Khi xảy ra các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải phải kịp thời thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố như: kiểm soát lưu lượng tăng đột biến, khắc phục chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, khắc phục sự cố hỏng máy móc, thiết bị, vật liệu xử lý nước thải,...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm. Dự kiến từ tháng 10/2025 đến tháng 12/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 130 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải đầu vào: Tại bể gom nước thải trước xử lý của hệ thống
- Mẫu nước thải đầu ra: Nước thải sau bể khử trùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN

2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số:

- Thông số: pH, BOD5 (20⁰C), COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Clorua, Dầu mỡ động, thực vật, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clo dư, Phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), Coliform, Tổng các chất hoạt động bề mặt

- Giới hạn cho phép theo: Theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của cơ sở thứ cấp vào

hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Quang Minh, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình hàn, dán keo tại nhà xưởng G
- Nguồn thải số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình hàn, dán keo tại nhà xưởng V
- Nguồn thải số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình hàn, dán keo tại nhà xưởng G + V

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng bụi, khí thải.

2.1. Dòng thải số 01: Dòng thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn, dán keo (tại nhà xưởng G, nhà xưởng V).

- Vị trí xả thải: Trên mái nhà nhà xưởng V
- Tọa độ điểm xả: X = 2 318 883 ; Y = 589 275
(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰)
- Lưu lượng xả lớn nhất: 14.400 m³/giờ
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	14.400	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 450		
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350		
4	Nitơ oxit, (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500		
5	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100		
6	Đồng (Cu) và hợp chất Cu (tính theo Cu)	mg/Nm ³	≤ 6	01 năm/lần	
7	Kẽm (Zn) và	mg/Nm ³	≤ 8		

	hợp chất Zn (tính theo Zn)				
8	Formaldehyt (HCHO)	mg/Nm ³	≤ 20		
9	Metanol (CH ₃ OH)	mg/Nm ³	≤ 200		
10	Phenol và hợp chất phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/Nm ³	≤ 15		

2.2. Dòng thải số 02: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hàn, dán keo (tại nhà xưởng G + V):

- Vị trí: Mái nhà nhà xưởng V
- Tọa độ điểm xả: X = 2 331 876 ; Y = 589 283
(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰)
- Lưu lượng xả lớn nhất: 67.200 m³/giờ
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	67.200	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 450		
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350		
4	Nitơ oxit, (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500		
5	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100		
6	Đồng (Cu) và hợp chất Cu (tính theo Cu)	mg/Nm ³	≤ 6	01 năm/lần	
7	Kẽm (Zn) và hợp chất Zn (tính theo Zn)	mg/Nm ³	≤ 8		
8	Formaldehyt (HCHO)	mg/Nm ³	≤ 20		
9	Metanol (CH ₃ OH)	mg/Nm ³	≤ 200		

10	Phenol và hợp chất phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/Nm ³	≤ 15		
----	--	--------------------	------	--	--

Vị trí xả bụi, khí thải của các dòng bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy tại Lô số 13 Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom:

- Nguồn thải số 01 → Hệ thống đường ống thu khí (750x400mm, L = 63m; 600x400mm, L = 21m; 500x300mm, L = 14m; 400x300mm, L = 12m; 300x300mm, L = 163m) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 14.400m³/h (tháp hấp phụ than hoạt tính 01: kích thước Ø2100xH2400) → 02 Quạt hút (quạt hút 1 công suất 14.400 m³/h; quạt dự phòng công suất 14.400 m³/h) → Ống thoát khí (D800, chiều cao 9m) → Môi trường.

- Nguồn thải số 02 → Hệ thống đường ống thu khí (1000x400mm, L = 32m; 900x500mm, L = 41m; 800x400mm, L = 9m; 700x500mm, L = 7m; 600x400mm, L = 19m; 400x300mm, L = 13 m) → Module số 1 công suất 38.400 m³/h của Hệ thống xử lý khí thải công suất 67.200 m³/h (tháp hấp phụ than hoạt tính 02: kích thước Ø2800xH3400) → 02 Quạt hút (quạt hút 2 công suất 38.400 m³/h; quạt dự phòng công suất 38.400 m³/h) → Ống thoát khí (D1000, chiều cao 12m).

- Nguồn thải số 03 → Hệ thống đường ống thu khí (1200x500mm, L = 12m; 1000x400mm, L = 25m; 750x 500mm, L = 62m; 800x400mm, L = 9m; 600x400mm, L = 18m; 400x300mm, L = 15 m) → Module số 2 công suất 28.800 m³/h của Hệ thống xử lý khí thải công suất 67.200 m³/h (tháp hấp phụ than hoạt tính 03: kích thước Ø2600xH2800) → 01 Quạt hút (quạt hút 1 công suất 28.800 m³/h) → Ống thoát khí (D1000, chiều cao 12m).

Khí thải nguồn thải số 02 và số 03 qua ống thoát khí (D1000, chiều cao 12m) → Môi trường

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi và khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hệ thống ống thu khí → tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 1: 14.400 m³/giờ

+ Hệ thống xử lý khí thải số 2: 67.200 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính hình trụ

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên.
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm. Dự kiến từ tháng 10/2025 đến tháng 12/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

- Hệ thống xử lý khí thải công suất 14.400 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải công suất 67.200 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Inventec Appliances (Việt Nam) phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả khí thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn

lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải; Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung môi hữu cơ thải, chất tẩy rửa bề mặt (ethanol,...), chất trợ hàn	03 07 03	6.372
2	Sơn thải	08 01 01	378
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	434
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.879
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	264
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (dính hóa chất)	18 01 03	1.558
7	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	1.662
8	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	100
Tổng			12.647

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Chất thải rắn thông thường có khả năng tái chế

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Hàng hủy (kg/năm)	Khối lượng ước tính khi nâng công suất (kg/năm)
1	Phế liệu bìa carton, giấy vụn	119.626	1.957	573.872
2	Phế liệu sắt, thép	247	46	1.383
3	Nylon phế liệu (Nylon trắng sạch)	1.966		9.280
4	Phế liệu nhựa	86.774	296	410.970
5	Phế liệu pallet nhựa	7.161		33.800
6	Phế liệu gỗ máy, pallet gỗ	18.478		87.216
7	Bản mạch điện tử không chứa thành phần nguy hại	5.111		24.124

8	Phế liệu nhôm		102	481
	Tổng	239.363	2.401	1.141.126

- Chất thải rắn thông thường không có khả năng tái chế: 280.430 kg/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình 8.515 kg/tháng tương đương 10,22 tấn/năm.
- Bùn thải từ bể tự hoại phát sinh trung bình 60 m³/ 3 tháng tương đương 252 tấn/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	102.120
2	Bùn thải từ bể tự hoại	252.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa HDPE dung tích 240 lít/thùng (4 thùng), 6 thùng nhỏ dung tích 60 lít/thùng, có nắp kín, dán nhãn và ghi rõ loại, mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa bên trong khu vực kho chứa chất thải rắn thông thường

- Vị trí kho: Gần cổng bảo vệ chính, cạnh kho hóa chất

- Diện tích kho: 12,7 m².

- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, trần bê tông, có biển cảnh báo và mã chất thải nguy hại được dán tại cửa ra vào của kho lưu giữ, nền tôn cao hơn cos nền bằng bê tông, bố trí hàng rào cách li bằng sắt, thép, bên trong kho được trang bị quạt hút gió để kho lưu chứa được thông thoáng; có khay chống tràn bên dưới các thùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng; có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tần suất thu gom: 01 tháng/lần hoặc tùy thuộc khối lượng CTNH phát sinh có thể báo trước 01 ngày để đơn vị thu gom có phương án thu gom, phương tiện vận chuyển

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa HDPE dung tích 240 lít/thùng (7 thùng) và 3 khoang chứa trong kho có dán nhãn mã chất thải theo quy định.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 60,9 m².

- Vị trí kho: Gần cổng bảo vệ chính, cạnh kho hóa chất

- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, trần bê tông, có biển cảnh báo.

- Biện pháp quản lý:

+ Chất thải rắn có khả năng tái chế sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái

chế;

+ Chất thải rắn không có khả năng tái chế sẽ được thu gom, chuyên giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

Tần suất thu gom: Đơn vị thu gom sẽ tiến hành thu gom toàn bộ chất thải trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày Nhà máy yêu cầu đến thu gom.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt nhựa HDPE dung tích 240 lít/thùng (8 thùng).

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực lưu giữ: 01 khu vực lưu giữ bên trong nhà kho chứa chất thải thông thường.

- Vị trí kho: Gần cổng bảo vệ chính, cạnh kho hóa chất

- Diện tích: 01 khu vực diện tích 13,7 m².

- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, trần bê tông, có biển cảnh báo.

- Biện pháp quản lý:

+ Rác thải sinh hoạt: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định.

+ Bùn thải từ bể tự hoại: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định, tần suất thu gom vận chuyển 3-6 tháng/lần.

+ Bùn thải từ bể hệ thống xử lý nước thải: Thuê đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển 6-12 tháng/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý khí thải, nước thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý khí thải, nước thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 01/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.